

Bản án số: 256/2024/HS-PT
Ngày: 31-5-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Long**
Ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Nguyễn Chiến** - Kiểm sát viên.

Ngày 31-5-2024, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 46/2024/TLPT-HS ngày 22-01-2024 đối với Đinh Thị L và bị cáo khác. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2023/HS-ST ngày 19-12-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Các bị cáo kháng cáo:

1. Đinh Thị L, sinh ngày 03-6-1980, tại Hòa Bình; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Tổ dân phố F, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; dân tộc: Mường; Quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Nguyên nhân viên văn thư, thủ quỹ Phòng LĐTB và XH huyện T; con ông Đinh Thượng K và bà Xa Thị L1; chồng là Hà Văn T (đã ly hôn) và có 03 con (lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

2. Lê Trung T1, sinh ngày 30-4-1975 tại Kon Tum; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Số C đường U, tổ D, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum; dân tộc: Xê đăng; Quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng Phòng LĐTB và XH huyện T, tỉnh Kon Tum từ tháng 6-2010 đến tháng 4-2015, hiện là Cán bộ Hội Cựu chiến binh huyện T, tỉnh Kon Tum; con ông Lê Xuân T2 và bà Y D (đều đã chết); vợ là Đỗ Thị P, sinh năm 1977 và có 02 con; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo:

Ông Lê Hồng C; cơ quan công tác: Phòng Thanh tra huyện T, tỉnh Kon Tum; địa chỉ cư trú: Thôn M, xã Đ, huyện T, tỉnh Kon Tum, có mặt tại phiên tòa.

- Người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:

Người bào chữa cho bị cáo Đinh Thị L:

Luật sư Đinh Văn H - Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K, có mặt tại phiên tòa.

Bà Nguyễn Thị Thúy H1 - Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm trợ giúp Pháp lý Nhà nước tỉnh K, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Trung T1:

Luật sư Lê Văn H2 - Văn phòng L5, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện T, tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thuận H3 - Chức vụ: Trưởng phòng, có mặt tại phiên tòa.

(Vụ án có 09 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; có 34 người làm chứng, nhưng không liên quan đến kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Đối với Đinh Thị L:

Ngày 12-5-2010, Đinh Thị L được Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Tu Mơ R tiếp nhận hợp đồng lao động, bố trí làm việc tại Phòng L (sau đây viết tắt là Phòng LĐTB và XH) huyện T. Tại đây, L được lãnh đạo phòng phân công làm công tác Văn thư - Thủ quỹ.

Trong thời gian công tác tại Phòng LĐTB và XH huyện T từ ngày 15-5-2010 đến ngày 05-11-2013, với chức trách là Thủ quỹ, L đã không chi trả tiền cho các đối tượng chính sách, mà thực hiện việc điểm chỉ giả, ký giả tên của các đối tượng chính sách vào mục người nhận tiền trong các danh sách nhận tiền để làm chứng từ chuyển kế toán, trình Trưởng phòng ký thanh toán với Kho bạc Nhà nước huyện T, cụ thể như sau:

- Đối với khoản tiền truy lĩnh cho các đối tượng thiếu tên trong phần mềm năm 2009:

Ngày 15-12-2011, Phòng LĐTB và XH huyện Tu Mơ R lập Giấy rút dự toán ngân sách tạm ứng 185.872.000 đồng để chi trả cho 32 đối tượng chính sách thiếu tên trong phần mềm năm 2009. Đinh Thị L trực tiếp nhận tiền tại Kho bạc Nhà nước huyện T. Sau khi nhận tiền về, L được giao nhiệm vụ chi trả tiền cho các đối tượng chính sách, L đã chi trả cho 06 đối tượng chính sách tại các xã V, Đăk Tờ K, Đ với số tiền là 39.980.000 đồng; có 01 đối tượng Y N ở xã Đ, huyện T đã chết, nên không có cơ sở xác định được đối tượng này đã nhận tiền chưa? còn lại 25 đối tượng, với số tiền 141.132.000 đồng, L không chi trả cho họ, mà tự ký giả tên của

người nhận vào mục người nhận tiền trong “Danh sách chi trả trợ cấp ưu đãi một lần tháng 12-2011”. Sau đó, L đem toàn bộ chứng từ do mình ký giả đưa cho Đồng Lâm T3 - Kế toán đơn vị tổng hợp, báo cáo, trình Lê Trung T1 - Trưởng phòng ký Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng ngày 29-12-2011 với Kho bạc Nhà nước huyện T. Ngày 31-12-2011, Kho bạc Nhà nước huyện T đã duyệt thanh toán tạm ứng đối với toàn bộ số tiền 185.872.000 đồng.

- Đối với khoản tiền điều dưỡng người có công năm 2012:

Ngày 25-12-2012, Phòng LĐTĐ và XH huyện Tu Mơ R lập Giấy rút dự toán ngân sách thực chi số 56 để rút 142.500.000 đồng chi trả tiền điều dưỡng năm 2012 cho 172 đối tượng chính sách. L trực tiếp nhận tiền tại Kho bạc Nhà nước huyện T. Sau khi nhận tiền về, L được giao nhiệm vụ chi trả số tiền trên cho các đối tượng chính sách nhưng L không thực hiện việc chi trả số tiền 129.700.000 đồng cho 156 đối tượng chính sách, mà tự ký giả tên của người nhận vào mục “Ký nhận” trong “Danh sách người có công được điều dưỡng năm 2012”. Còn lại 16 đối tượng, quá trình điều tra không xác định được họ đã nhận tiền chưa? vì có 15 đối tượng đã chết sau thời điểm tháng 12-2012 và 01 đối tượng là A M ở xã V, huyện T không nhớ đã nhận tiền chưa?

- Đối với khoản tiền chi trả trợ cấp mai táng phí cho đối tượng chính sách người có công từ trần thời điểm tháng 4-2013:

Ngày 09-5-2013, Phòng LĐTĐ và XH huyện Tu Mơ R lập Giấy rút dự toán ngân sách tạm ứng 413.270.000 đồng chi trả tiền mai táng phí cho thân nhân của 32 đối tượng chính sách. L là người trực tiếp nhận tiền tại Kho bạc Nhà nước huyện T. Sau khi nhận tiền về, L đã cấp phát tiền mai táng phí cho cán bộ thương binh xã hội thuộc UBND các xã T, Đăk Tờ K, Đăk Rơ Ô, Măng R1 và Đ để chi trả cho các đối tượng chính sách. Riêng số tiền mai táng phí của 22 đối tượng chính sách ở xã Đ là 276.861.000 đồng, L được giao nhiệm vụ trực tiếp chi trả, nhưng đã không chi trả số tiền này cho thân nhân các đối tượng chính sách, mà tự điền chỉ giả và ký giả tên của những người này tại mục “Ký” và mục “Họ tên” trên “Danh sách chi trả trợ cấp mai táng phí cho đối tượng chính sách người có công từ trần thời điểm tháng 4-2013”. Sau đó, L đưa chứng từ ký giả này cho Lê Hồng C - Kế toán của đơn vị tổng hợp, báo cáo, trình Lê Trung T1 - Trưởng phòng ký hồ sơ thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước huyện. Ngày 10-7-2013, Kho bạc Nhà nước huyện T đã duyệt thanh toán tạm ứng.

- Đối với khoản tiền trợ cấp ưu đãi một lần tháng 4-2013:

Ngày 09-5-2013, Phòng LĐTĐ và XH huyện Tu Mơ R lập Giấy rút dự toán ngân sách tạm ứng số tiền 72.384.000 đồng, tiền trợ cấp ưu đãi một lần đối với 11 đối tượng chính sách. L là người trực tiếp nhận tiền tại Kho bạc Nhà nước huyện T. Sau khi nhận tiền về, L được giao nhiệm vụ chi trả tiền cho các đối tượng chính sách, nhưng đã không chi trả tiền cho các đối tượng này, mà tự ký giả tên của người nhận tiền vào “Danh sách chi trả trợ cấp ưu đãi một lần tháng 4-2013”. Sau đó, L đưa chứng từ đã ký giả cho Lê Hồng C - Kế toán tổng hợp, báo cáo, trình Lê Trung T1 - Trưởng phòng ký hồ sơ thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước huyện. Ngày 10-7-2013, Kho bạc Nhà nước huyện T đã duyệt thanh toán tạm ứng.

- Đối với khoản tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với tháng 5-2013 dành cho đối tượng chính sách thuộc xã M, huyện T, tỉnh Kon Tum:

Ngày 20-5-2013, Phòng LĐTB và XH huyện Tu Mơ R lập Giấy rút dự toán ngân sách tạm ứng số tiền 1.205.978.000 đồng với nội dung “Ứng chi trợ cấp tháng 5-2013”, Đinh Thị L trực tiếp nhận tiền tại Kho bạc Nhà nước huyện T. Sau khi nhận tiền về, L được giao nhiệm vụ chi trả tiền trợ cấp ưu đãi cho 86 đối tượng chính sách thuộc xã M với số tiền là 173.482.000 đồng, nhưng đã không tiến hành chi trả tiền cho họ, mà tự điểm chỉ giả và ký giả chữ ký của người nhận tại mục người nhận trên “Danh sách chi trả trợ cấp tháng 5-2013 - Xã M”. Sau đó, L đưa chứng từ đã ký giả cho Lê Hồng C - Kế toán tổng hợp, báo cáo, trình Lê Trung T1 - Trưởng phòng ký hồ sơ thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước huyện. Ngày 10-7-2013, Kho bạc Nhà nước huyện T đã duyệt thanh toán tạm ứng.

Quá trình điều tra lại, Đinh Thị L khai, mặc dù không tiến hành chi trả tiền cho các đối tượng chính sách theo quy định, nhưng có một số đối tượng chính sách thuộc xã M đã ứng tiền trực tiếp từ L. Căn cứ vào các Sổ lĩnh tiền ưu đãi hàng tháng thu thập được và tài liệu, chúng cứ khác xác định được vào các ngày 20-5-2013, 10-6-2013 và ngày 13-6-2013, có 09 đối tượng chính sách thuộc xã M đã ứng tiền trợ cấp ưu đãi tháng 5-2013 trực tiếp từ L, với số tiền là 17.598.000 đồng. Số tiền còn lại là 155.884.000 đồng, L đã không chi trả cho các đối tượng chính sách và cũng không làm thủ tục nhập lại quỹ của cơ quan.

- Đối với khoản tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với tháng 9-2013 dành cho đối tượng chính sách thuộc xã M, huyện T, tỉnh Kon Tum:

Ngày 25-9-2013, Phòng LĐTB và XH huyện Tu Mơ R lập Giấy rút dự toán ngân sách tạm ứng số tiền 1.161.041.000 đồng, với nội dung “Ứng chi trợ cấp tháng 9-2013”. Đinh Thị L là người trực tiếp nhận tiền tại Kho bạc Nhà nước huyện T. Sau khi nhận tiền về, L được giao nhiệm vụ chi trả khoản tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với tháng 9-2013 dành cho đối tượng chính sách thuộc xã M gồm 83 đối tượng, với số tiền là 165.475.000 đồng, nhưng đã không chi trả tiền cho những đối tượng này, mà tự điểm chỉ giả và giả chữ ký của người nhận tại mục “Người nhận” trên “Danh sách chi trả trợ cấp tháng 9-2013- xã M”. Sau đó, L đưa chứng từ đã ký giả cho Lê Hồng C - Kế toán tổng hợp, báo cáo, trình Lê Trung T1 - Trưởng phòng ký hồ sơ thanh toán tạm ứng với Kho bạc nhà nước huyện. Ngày 08-11-2013, Kho bạc Nhà nước huyện T đã duyệt thanh toán tạm ứng.

Tổng số tiền 06 khoản trên, Đinh Thị L đã không chi trả cho đối tượng chính sách là 941.436.000 đồng (chín trăm bốn mươi một triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn đồng); trong đó, giai đoạn từ ngày 01-6-2010 đến ngày 03-5-2013, với 02 khoản là 270.832.000 đồng (141.132.000 đồng + 129.700.000 đồng); giai đoạn từ ngày 03-5-2013 đến tháng 11-2013, với 04 khoản là 670.604.000 đồng (276.861.000 đồng + 72.384.000 đồng + 155.884.000 đồng + 165.475.000 đồng).

Trong quá trình hoạt động, từ ngày 15-5-2010 đến ngày 05-11-2013, Phòng LĐTB và XH huyện T không tiến hành kiểm tra Quỹ tiền mặt theo định kỳ, mà chỉ sau khi thanh tra mới xác định được Quỹ tiền mặt tại Phòng LĐTB và XH huyện T cụ thể:

- Ngày 15-5-2010: Quỹ tiền mặt tồn là 25.872.196 đồng (thể hiện tại Biên bản bàn giao ngày 15-5-2010, thành phần gồm: A T4 - Trưởng Phòng, Lê Thái L2 - Kế toán, Lê Hồng C - Nhân viên, Đinh Thị L - Văn thư, Thủ quỹ).

- Ngày 03-5-2013: Quỹ tiền mặt tồn là 0 đồng (thể hiện tại Biên bản kiểm tra quỹ tiền mặt ngày 03-5-2013, thành phần gồm: Lê Trung T1 - Trưởng phòng; Lê Hồng C - Kế toán; Đinh Thị L - Thủ quỹ).

- Ngày 11-9-2013: Quỹ tiền mặt tồn là 101.676.000 đồng (thể hiện tại Biên bản kiểm tra quỹ tiền mặt ngày 11-9-2013, thành phần gồm: Đại diện đoàn thanh tra Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh K; đại diện Phòng LĐTB và XH huyện T; Lê Trung T1 - Trưởng phòng; Lê Hồng C - Kế toán; Đinh Thị L - Thủ quỹ).

- Ngày 05-11-2013: Thời điểm Phòng LĐTB và XH giao nhiệm vụ Thủ quỹ lại cho Nguyễn Văn T5 thì không có tiền mặt tồn quỹ nên bị cáo L không lập biên bản bàn giao quỹ cho Nguyễn Văn T5.

Quá trình điều tra, Đinh Thị L cung cấp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra 01 Bảng kê chi tiết những khoản tiền đã chi tại Phòng LĐTB và XH huyện T trong thời gian từ tháng 5-2010 đến tháng 11-2013 và khai báo thêm một số khoản chi khác với tổng số tiền là 1.707.528.500 đồng.

Tuy nhiên, trên cơ sở kết quả điều tra lại, căn cứ lời khai của Đinh Thị L, Lê Trung T1; các Kế toán là Đồng Lâm T3, Lương Ngọc L3 và Lê Hồng C, lời khai của những người có liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã xác định được số tiền mà Đinh Thị L đã thực chi tại Phòng LĐTB và XH huyện T trong thời gian từ tháng 5-2010 đến tháng 11-2013 (mà không có nguồn tiền ngân sách bố trí) là 736.905.000 đồng, cụ thể như sau: (1) T6 trả nợ quán: 87.466.000 đồng (bao gồm cả khoản tiền trả nợ quán 40.000.000 đồng theo yêu cầu điều tra lại); (2) tiền chi trả lương cho nhân viên ngoài biên chế: 74.608.000 đồng; (3) tiền điện thắp sáng: 9.250.000 đồng; (4) tiền lễ, tết cho nhân viên: 95.700.000 đồng (bao gồm khoản tiền 54.000.000 đồng theo yêu cầu điều tra lại và theo cáo trạng xác định thêm khoản tiền lễ 30-4 và 01-5-2011 và ngày 01-5-2012 là 1.600.000 đồng), (5) tiền viếng đám ma, thăm ốm, đám cưới: 25.300.000 đồng, (6) tiền thuê xe: 14.800.000 đồng, (7) tiền đi ngoại giao Sở LĐTB&XH: 17.825.000 đồng, (8) tiền đi ngoại giao Kho bạc và Phòng TC-KH huyện: 1.000.000 đồng, (9) tiền chúc tết Lãnh đạo huyện, Sở LĐTB&XH: 39.000.000 đồng, (10) tiền đi phát gạo chính phủ: 2.900.000 đồng và (11) tiền các cá nhân tạm ứng: 351.277.000 đồng (theo Cáo trạng xác định thêm khoản tiền ngày 06-02-2013, L gửi cho Lê Hồng C 32.000.000 đồng để Lê Trung T1 chúc tết lãnh đạo huyện, sở. C thừa nhận, nhưng T1 không thừa nhận). Trong tổng số tiền trên có những khoản cá nhân ứng theo yêu cầu điều tra lại, có những khoản cá nhân ứng để thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, có khoản UBND huyện mượn đã trả lại, nhưng cá nhân nhận tiền chưa đưa lại cho thủ quỹ, có những khoản L tự ý lấy tiền quỹ đưa cho các cá nhân tạm ứng.

Ngoài những khoản chi được thể hiện tại các mục trên, trong quá trình điều tra lại còn xác định thêm trong thời gian từ tháng 5-2010 đến tháng 11-2013, L còn thực hiện việc chi cho các khoản khác của Phòng LĐTB và XH huyện T với số tiền là: 51.079.000 đồng.

Trong tổng số tiền thực tế đã chi 736.905.000 đồng trên được chia thành hai giai đoạn như sau:

- Giai đoạn từ ngày 01-6-2010 đến ngày 03-5-2013 là: 621.167.900 đồng + 2.500.000 đồng (được xác định thêm theo Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2018/HS-ST ngày 30-10-2018) = 623.667.900 đồng (là tổng số tiền L thực chi tại giai đoạn này).

- Giai đoạn từ ngày 03-5-2013 đến ngày 05-11-2013 là: 95.037.100 đồng + 18.200.000 đồng (được xác định thêm theo Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2018/HS-ST ngày 30-10-2018) = 113.237.100 đồng (là tổng số tiền L thực chi tại giai đoạn này).

Quá trình điều tra, căn cứ trên tài liệu làm việc với Kho bạc Nhà nước huyện T, Phòng LĐTB và X, lời khai của các nhân viên thuộc Phòng LĐTB và XH huyện T giai đoạn từ tháng 6-2010 đến tháng 11-2013, lời khai của các đối tượng liên quan và tài liệu, chứng cứ khác xác định: Các nguồn tiền mà Phòng LĐTB&XH huyện Tu Mơ R có để sử dụng thực hiện việc chi cho các hoạt động của cơ quan là 469.970.888 đồng, cụ thể:

- Tiền công tác phí năm 2010, 2011, 2012, 2013 là: 53.794.000 đồng.
- Tiền thù lao chi trả chính sách người có công là: 184.939.548 đồng.
- Tiền đã ứng tại Kho bạc huyện Tu Mơ R nhưng chưa hoàn ứng năm 2012 là: 132.923.340 đồng.
- Tiền chính sách người có công không thực hiện nhiệm vụ chi từ tháng 01 đến tháng 11-2013 là: 38.204.000 đồng.
- Tiền cấp bù học phí sinh viên năm 2012-2013 chưa thực hiện xong là: 43.160.000 đồng.
- Tiền do các cá nhân ứng nộp lại: 52.950.000 đồng.

Số tiền nguồn trên cũng xác định được thành 02 giai đoạn: Giai đoạn từ tháng 6-2010 đến ngày 03-5-2013, Phòng LĐTB và XH huyện T có số tiền 324.864.747 đồng.

Giai đoạn từ ngày 03-5-2013 đến tháng 11-2013 Phòng LĐTB và XH huyện T có: 181.106.141 đồng. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2018/HS-ST ngày 30-10-2018 xác định số tiền của Phòng LĐTB và XH huyện T có trong giai đoạn này giảm 36.000.000 đồng. Do vậy, số tiền giai đoạn này mà Phòng LĐTB và XH huyện T thực có để chi cho các hoạt động là 181.106.141 đồng - 36.000.000 đồng = 145.106.141 đồng.

Ngoài ra, theo lời khai của Lê Trung T1 và các cá nhân thuộc Phòng LĐTB và XH huyện T thì tại Phòng LĐTB và XH huyện ngoài những khoản trên còn có những nguồn tiền tiết kiệm khác từ các chương trình như: Điều tra hộ nghèo, chương trình trẻ em, tiền mua sắm văn phòng phẩm... để thực hiện nhiệm vụ chi cho hoạt động của cơ quan. Tuy nhiên, không có tài liệu để chứng minh cụ thể số tiền là bao nhiêu cho nên không có cơ sở để xem xét.

Quá trình điều tra và điều tra lại, Đinh Thị L thừa nhận việc không chi tiền cho các đối tượng chính sách, nhưng có hành vi điểm chỉ giả và giả chữ ký tại mục

người nhận tiền trên các chứng từ chi trả tiền cho các đối tượng chính sách. Tuy nhiên, L không thừa nhận việc chiếm đoạt khoản tiền chính sách nêu trên, mà khai đã chi cho hoạt động của cơ quan theo sự chỉ đạo của Lê Trung T1 và cho các cá nhân tạm ứng; còn việc ký giả, điểm chỉ giả vào các chứng từ là do có sự chỉ đạo của Lê Trung T1 để làm thủ tục thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước huyện và quyết toán với Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh K. Kết quả điều tra lại đã thể hiện như sau:

- Giai đoạn từ ngày 01-6-2010 đến ngày 03-5-2013: Trong giai đoạn này, tại Phòng LĐTB và XH huyện T chỉ có số tiền là 324.864.747 đồng để thực hiện nhiệm vụ chi cho các hoạt động của cơ quan, nhưng số tiền thực tế mà Phòng LĐTB và XH huyện đã thực chi trong giai đoạn này là 623.667.900 đồng (trong đó: Các cá nhân ứng tiền, nhưng chưa trả lại cho L là 288.270.000 đồng; gồm: Lương Ngọc L3: 151.000.000 đồng, Nguyễn Ngọc Q: 77.270.000 đồng, trong đó có 14.000.000 đồng ứng từ ngày 03-5-2013 đến ngày 05-11-2013, Lê Hồng C: 32.000.000 đồng, Đồng Lâm T3: 18.000.000 đồng và Trần Thị H4: 10.000.000 đồng). Như vậy, số tiền thực tế đã chi cao hơn số tiền đơn vị thực tế có là 298.803.153 đồng.

Cũng trong giai đoạn này có 02 khoản tiền mà Đinh Thị L đã không chi trả cho các đối tượng chính sách là tiền truy lĩnh cho các đối tượng thiếu tên trong phần mềm năm 2009, số tiền là 141.132.000 đồng và tiền điều dưỡng người có công năm 2012, số tiền là 129.700.000 đồng. Tổng số tiền 02 khoản trên là **270.832.000 đồng**.

Như vậy, số tiền Đinh Thị Liên chi nhiều hơn so với số tiền mà Phòng LĐTB và XH huyện T có ở giai đoạn từ ngày 01-6-2010 đến ngày 03-5-2013 là $298.803.153 - 270.032.000 = 27.971.153$ đồng và số tiền Liên chi còn thiếu so với số tiền chi cho hoạt động của Phòng LĐTB và XH huyện T có ở giai đoạn từ ngày 03-5-2013 đến ngày 05-11-2013 là $145.106.141 - 113.237.100 = 31.869.041$ đồng, cân đối số tiền giữa hai giai đoạn số tiền còn lại là $31.869.041 - 27.971.153 = 3.897.888$ đồng, vì không đủ cơ sở chứng minh số tiền còn lại này; do đó, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum không xử lý bị cáo về hành vi này.

Hành vi không chi trả tiền cho đối tượng chính sách mà tự ký giả, điểm chỉ giả vào mục người nhận tiền trên các chứng từ chi trả tiền cho các đối tượng chính sách của Đinh Thị L là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, theo lời khai của L, thì số tiền 270.832.000 đồng của 02 khoản này (là tiền truy lĩnh cho các đối tượng thiếu tên trong phần mềm năm 2009 + tiền điều dưỡng người có công năm 2012), L đã sử dụng để chi cho hoạt động của cơ quan và cho các cá nhân tạm ứng. Lời khai của L về giai đoạn này là có cơ sở và phù hợp với lời khai của các nhân viên thuộc Phòng LĐTB và XH huyện T; phù hợp lời khai của các đối tượng liên quan; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác và phù hợp với kết quả kiểm tra quỹ tiền mặt vào ngày 03-5-2013. Vì vậy, không có căn cứ để chứng minh Đinh Thị L đã chiếm đoạt **270.832.000 đồng** của 02 khoản tiền chính sách trên.

- Giai đoạn từ ngày 03-5-2013 đến ngày 05-11-2013: Trong giai đoạn này có 04 khoản tiền mà Đinh Thị L đã không chi trả cho các đối tượng chính sách gồm: Tiền chi trả trợ cấp mai táng phí cho đối tượng chính sách người có công từ trần thời điểm tháng 4-2013, số tiền là 276.861.000 đồng; tiền trợ cấp ưu đãi một lần tháng

4-2013, số tiền là 72.384.000 đồng; tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với tháng 5-2013 của xã M, số tiền là 155.884.000 đồng; tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với tháng 9-2013 của xã M, số tiền là 165.475.000 đồng. Tổng số tiền 04 khoản trên là: **670.604.000 đồng.**

Mặc dù, trong quá trình điều tra, Đinh Thị L không thừa nhận đã chiếm đoạt 04 khoản tiền trên, mà cho rằng đã chi cho các hoạt động của Phòng LĐTB và XH huyện T và cho các cá nhân tạm ứng. Tuy nhiên, trên cơ sở kết quả điều tra đã xác định được: Từ ngày 03-5-2013 đến ngày 05-11-2013, tại Phòng LĐTB và XH huyện T thực tế chỉ có chi số tiền là 113.237.100 đồng; trong khi đó số tiền mà Phòng LĐTB và XH huyện thực tế có để thực hiện việc chi cho các hoạt động của cơ quan trong giai đoạn này là 145.106.141 đồng. Như vậy, số tiền thực tế đã chi vẫn nhỏ hơn nhiều so với số tiền mà Phòng LĐTB và XH huyện thực tế đang có để thực hiện việc chi cho các hoạt động của cơ quan trong giai đoạn này. Tài liệu điều tra thể hiện từ ngày 03-5-2013 đến ngày 05-11-2013, Phòng LĐTB và XH huyện không thực hiện việc chi trả cho các khoản nợ hay khoản tiền chính sách nào phát sinh khác trước thời điểm này. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận lời khai của L đã sử dụng 04 khoản tiền chính sách trong giai đoạn này để chi cho hoạt động của cơ quan và cho các cá nhân tạm ứng.

Mặt khác, ngày 03-5-2013, Phòng LĐTB và XH huyện T thực hiện việc kiểm tra quỹ tiền mặt; kết quả kiểm tra xác định số tiền tồn trên quỹ là 0 đồng. Đến ngày 05-11-2013, khi Phòng LĐTB và XH huyện giao nhiệm vụ Thủ quỹ cho Nguyễn Văn T5, thì L không có tiền mặt trong quỹ để bàn giao cho T5. Như vậy, toàn bộ số tiền 670.604.000 đồng của 04 khoản tiền chính sách mà L đã rút về nhưng không chi trả cho các đối tượng chính sách đã không có trong quỹ tiền mặt của Phòng LĐTB và XH huyện T.

2. Đối với Lê Trung T1:

Trong thời gian từ tháng 6-2010 đến tháng 11-2013, Lê Trung T1 với tư cách là Trưởng phòng Phòng LĐTB và XH huyện T đã thiếu trách nhiệm trong công tác quản lý tài chính; sử dụng, bố trí nhân viên kế toán không đúng quy định; bố trí thủ quỹ không có nghiệp vụ chuyên môn; không thực hiện kiểm tra quỹ tiền mặt định kỳ; không thực hiện đầy đủ công tác quyết toán tài chính hằng năm (đối với nguồn ngân sách UBND huyện T giao); không lập sổ sách kế toán (nhất là Sổ quỹ tiền mặt) theo quy định; không thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; quá trình phân công cán bộ thực hiện công tác chi trả tiền chính sách người có công không có biện pháp kiểm tra, quản lý, nhất là đối với các khoản tiền chính sách bị thất thoát; không thực hiện đúng trách nhiệm được giao trong công tác quản lý, chi trả tiền chính sách người có công.

Trong quá trình quản lý, Lê Trung T1 còn chỉ đạo chi nhiều khoản tiền không được bố trí nguồn như tiền chúc tết, tiền chi trả nợ quán, tiền lương cho nhân viên ngoài biên chế..., những việc trên dẫn đến không quản lý được các nguồn tiền của Phòng LĐTB và XH huyện T, gây thất thoát các khoản tiền chính sách người có công.

Đối với từng khoản tiền bị thất thoát cụ thể, trách nhiệm của Lê Trung T1 được xác định như sau:

- Đối với khoản tiền truy lĩnh cho các đối tượng thiếu tên trong phần mềm năm 2009, Lê Trung T1 là người ký Giấy rút dự toán ngân sách ngày 15-12-2011 tổng số tiền là 185.872.000 đồng đối với 32 đối tượng chính sách của 10/11 xã thuộc huyện T và giao nhiệm vụ cho Đinh Thị Liên chi t. Lê Trung T1 là Trưởng phòng nhưng không có thông báo về việc chi trả cho UBND các xã (nếu việc chi trả diễn ra tại UBND các xã hoặc giao cho Cán bộ thương binh các xã chi trả) và cũng không lập Giấy báo lĩnh tiền cho đối tượng (nếu việc chi trả do Phòng LĐTB và XH huyện T trực tiếp chi trả), do đó T1 không xác định được việc chi trả diễn ra như thế nào, chi trả tại đâu. Đến ngày 29-12-2011, T1 ký Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và được Kho bạc Nhà nước huyện T chấp nhận thanh toán ngày 31-12-2011.

- Đối với khoản tiền điều dưỡng người có công năm 2012, Lê Trung T1 là người ký Giấy rút dự toán ngân sách ngày 25-12-2012 tổng số tiền là 142.500.000 đồng đối với 172 đối tượng chính sách của tất cả 11 xã thuộc huyện T và giao nhiệm vụ cho Đinh Thị Liên chi t. Đến ngày 29-12-2012, T1 ký xác nhận vào chứng từ chi trả (Danh sách người có công được điều dưỡng) trong khi không kiểm tra việc Đinh Thị Liên chi t như thế nào, có đi chi trả thực tế không.

- Đối với các khoản tiền chi trả trợ cấp mai táng phí cho đối tượng chính sách người có công từ trần thời điểm tháng 4-2013 và tiền trợ cấp ưu đãi một lần tháng 4-2013, thì Lê Trung T1 là người ký các Giấy báo lĩnh tiền và có ghi thời gian, địa điểm cụ thể (ngày 17, 18-5-2013, địa điểm nhận tiền tại: Phòng LĐTB và XH huyện T) nhưng không có sự kiểm tra, quản lý việc chi trả.

- Đối với khoản tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với tháng 5-2013 của xã M, mặc dù Phòng LĐTB và XH huyện T không có Kế hoạch chi trả trực tiếp trong tháng 5-2013 tại xã M, nhưng Lê Trung T1 không biết được việc chi trả các khoản tiền này như thế nào, có thực tế chi trả không nhưng vẫn ký chứng từ đề nghị thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước huyện T.

- Đối với khoản tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với tháng 9-2013 xã M, Lê Trung T1 là người ký Văn bản số 51/LĐTBXH ngày 27-6-2013 “V/v chấn chỉnh công tác quản lý, chi trả cho đối tượng chính sách Người có công”, trong đó nêu rõ Phòng LĐTB và XH huyện Tu Mơ R tiến hành đi chi trợ cấp hàng tháng cho đối tượng từ tháng 7-2013 và ấn định thời gian chi trả, địa điểm chi trả tại Hội trường UBND các xã. Tuy nhiên, khi thực hiện chi trả tiền trợ cấp tháng 9-2013, thì T1 lại giao cho Đinh Thị L tiến hành chi trả khi kết hợp đi đến các xã với Đoàn thanh tra của Sở LĐTB và XH tỉnh mà không thông báo cho các xã để phối hợp, cũng như không quản lý được việc chi trả, không biết được có thực tế chi trả tại xã M không, nhưng vẫn ký chứng từ đề nghị thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước huyện T.

Đồng thời, đối với các khoản tiền bị thất thoát, Lê Trung T1 đã trực tiếp ký một số chứng từ Phiếu chi mà không có chữ ký của kế toán (Lê Hồng C).

Ngoài ra, Đinh Thị L khai có đưa cho Lê Trung T1 tổng số tiền là 139.457.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình điều tra, T1 chỉ thừa nhận có ứng số tiền 14.300.000 đồng thực hiện công việc cơ quan, chứ không tạm ứng cá nhân, còn lại số tiền

125.157.000 đồng, T1 không thừa nhận, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh khoản tiền này. Vì vậy, không có căn cứ xác định T1 lấy tiền cho mục đích cá nhân từ các nguồn tiền của Phòng LĐTB và XH huyện T.

Toàn bộ tài liệu, chứng cứ từ giai đoạn thanh tra đến quá trình điều tra vụ án, ngoài lời khai của Đinh Thị L thì không có tài liệu khác thể hiện T1 chỉ đạo L ký giả, điểm chỉ giả các chứng từ chi trả tiền đối với các khoản tiền chính sách bị thất thoát.

Như vậy, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ thể hiện: Lê Trung T1 với chức vụ là Trưởng phòng đã thiếu trách nhiệm trong quá trình lãnh đạo, điều hành tại Phòng LĐTB và XH huyện T gây thất thoát số tiền 941.436.000 đồng của 06 khoản tiền trên, gồm: Tiền truy lĩnh cho các đối tượng thiếu tên trong phần mềm năm 2009 là 141.132.000 đồng; tiền điều dưỡng năm 2012 là 129.700.000 đồng; tiền chi trả trợ cấp mai táng phí cho đối tượng chính sách người có công từ trần thời điểm tháng 4-2013 là 276.861.000 đồng; tiền trợ cấp ưu đãi một lần tháng 4-2013 là 72.384.000 đồng; tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với tháng 5-2013 dành cho đối tượng chính sách thuộc xã M, huyện T là 155.884.000 đồng và tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với tháng 9-2013 dành cho đối tượng chính sách thuộc xã M, huyện T là 165.475.000 đồng.

Đối với khoản tiền chi khác: Chi ông A N1 ứng 120.000.000 đồng; chi 200.000.000 đồng cho ông Nguyễn Thành P1 xây nhà tình nghĩa; chi cho ông Nguyễn Quang H5 đóng bảo hiểm xã hội được xác định như sau: Không có sổ sách cũng như tài liệu khác chứng minh ông A N1 ứng 120.000.000 đồng, số tiền 200.000.000 đồng của ông P1 có nguồn hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa của Ban quản lý đền ơn đáp nghĩa tỉnh K chi trả, tiền đóng bảo hiểm của ông H5 là tiền ông H5 tự bỏ ra để đóng không phải nguồn từ phòng LĐTBXH huyện. Do đó, không có căn cứ đây là tiền L đã chi theo lời khai của L.

Tại Kết luận giám định tài chính tư pháp số 4323/KLGD-STC ngày 18-11-2020, các kết quả giám định như sau:

“... Đinh Thị L đã có hành vi điểm chỉ giả và giả mạo chữ ký của người khác để hợp thức hóa chứng từ chi trả chế độ, chính sách cho đối tượng thụ hưởng là hành vi vi phạm quy định pháp luật về ngân sách là hành vi bị cấm của pháp luật về kế toán; về tổng số tiền mà Đinh Thị L không chi trả cho các đối tượng chính sách có phải là thiệt hại không? nội dung yêu cầu này không thuộc phạm vi giám định tư pháp thuộc lĩnh vực tài chính - Kế toán”.

“... Việc xác định kết quả đối chiếu tài khoản với Kho bạc Nhà nước huyện T có phải là số tiền ngân sách do UBND huyện T cấp hằng năm không? thì phải xác minh, thu thập thêm thông tin về số tiền đã được Kho bạc Nhà nước ký đối chiếu, chứng từ giải ngân, hồ sơ kiểm soát chi tại Kho bạc Nhà nước huyện T”.

“... Khoản tiền mà Đinh Thị Liên chi cho các nội dung không theo quy định, không có chứng từ chi, không xác định rõ nguồn gốc của khoản tiền đã chi thì không có cơ sở xác định là chi từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp cho Phòng LĐTB và XH huyện Tu Mơ R”.

“... Việc xác định thiếu hụt, số tiền thiếu hụt tại Phòng LĐTB và XH huyện T trong trường hợp cơ quan trung cầu giám định này là không có cơ sở xác định theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và việc xác định số tiền thiếu hụt không thuộc phạm vi giám định tư pháp trong lĩnh vực tài chính theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 138/2013/TT-BTC ngày 09-10-2013 của Bộ T8”.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2023/HS-ST ngày 19-12-2023, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum:

1. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353; các điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm h khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội, khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

- Đinh Thị L 10 (**mười**) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2. Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 360; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm h khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

- Lê Trung T1 03 (**ba**) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

- Cấm bị cáo Lê Trung T1 đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến công tác quản lý kinh tế trong thời hạn 03 (**ba**) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 579 và khoản 1 Điều 580 của Bộ luật Dân sự.

- Buộc bị cáo Đinh Thị L bồi thường cho Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện T tổng số tiền còn lại là 481.436.000 đồng để bổ sung cho 04 khoản tiền chính sách trong giai đoạn từ ngày 03-5-2013 đến ngày 05-11-2013.

- Buộc ông Lê Hồng C phải nộp lại 32.000.000 đồng cho Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 20-12-2023, Lê Trung T1 kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 27-12-2023, Đinh Thị L kháng cáo xin giảm hình phạt.

- Ngày 29-12-2023, ông Lê Hồng C kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông phải hoàn trả tiền cho Phòng LĐTB và XH huyện T.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Đinh Thị L, Lê Trung T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hồng C kháng cáo bản án. Đơn kháng cáo của các bị cáo, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ các điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356 và điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đinh Thị L.
- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hồng C.
- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Lê Trung T1.
- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2023/HS-ST ngày 19-12-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum về phần Trách nhiệm hình sự đối với Lê Trung T1; giữ nguyên hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Các bị cáo, Luật sư bào chữa cho các bị cáo tranh luận công khai; nói lời sau cùng, các bị cáo đều thể hiện thái độ ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình và đề nghị được chấp nhận kháng cáo.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1]. Về tội danh:

- Đối với bị cáo Đinh Thị L:

Mặc dù, Đinh Thị L không thừa nhận hành vi chiếm đoạt 670.604.000 đồng của 04 khoản tiền chính sách trong giai đoạn từ ngày 03-5-2013 đến ngày 05-11-2013, mà cho rằng đã chi cho hoạt động của Phòng LĐTB và XH huyện T theo sự chỉ đạo của Lê Trung T7 cho các cá nhân tạm ứng. Bị cáo chỉ thừa nhận có ký giả, điểm chỉ giả và nhờ một số người ký giả, điểm chỉ giả vào mục người nhận tiền để làm thủ tục thanh toán với Kho bạc Nhà nước. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của Lê Trung T1, của đại diện bị hại, của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở để xác định trong khoảng thời gian từ ngày 03-5-2013 đến ngày 05-11-2013, số tiền mà Phòng LĐTB và XH huyện T thực tế có để thực hiện việc chi cho các hoạt động của Phòng là 145.106.141 đồng (181.106.141 đồng - 36.000.000 đồng), trong khi Phòng LĐTB và XH huyện chỉ chi 113.237.100 đồng (95.037.100 đồng + 18.200.000 đồng). Như vậy, số tiền thực tế đã chi nhỏ hơn so với số tiền mà Phòng LĐTB và XH huyện T hiện có để thực hiện việc chi cho các hoạt động của phòng. Mặt khác, trong khoảng thời gian này, Phòng LĐTB và XH huyện không thực hiện việc chi trả cho bất cứ khoản nợ hay khoản tiền chính sách nào khác phát sinh trước thời điểm ngày 03-5-2013 và số tiền không chi trả cho các đối tượng chính sách, L cũng không làm thủ tục nhập lại quỹ cơ quan. Khi bàn giao cho Thủ quỹ mới là Nguyễn Văn T5, thì bị cáo cũng không bàn giao số tiền này.

Như vậy, vì động cơ vụ lợi cá nhân, trong thời gian làm việc tại Phòng LĐTB và XH huyện T từ ngày 15-5-2010 đến ngày 05-11-2013, với chức trách nhiệm vụ là Thủ quỹ, Đinh Thị L được giao quản lý tiền, trực tiếp nhận tiền từ Kho bạc Nhà nước huyện Tu Mơ R và trực tiếp chi trả tiền cho các đối tượng chính sách, nhưng bị cáo đã không thực hiện việc chi trả tiền mà tự ý ký giả, điền chỉ giả vào mục người nhận tiền trên chứng từ chi trả tiền cho các đối tượng chính sách rồi chiếm đoạt **670.604.000 đồng** của 04 khoản tiền chính sách trong giai đoạn từ ngày 03-5-2013 đến ngày 05-11-2013, cụ thể: (1) Tiền chi trả trợ cấp mai táng phí cho đối tượng chính sách người có công từ trần thời điểm tháng 4-2013, với số tiền là 276.861.000 đồng; (2) tiền trợ cấp ưu đãi một lần tháng 4-2013, với số tiền là 72.384.000 đồng; (3) tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng trong tháng 5-2013 của xã M, với số tiền là 155.884.000 đồng và (4) tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng trong tháng 9-2013 của xã M, với số tiền là 165.475.000 đồng.

- Đối với Lê Trung T1:

Từ tháng 6-2010 đến tháng 11-2013, với chức vụ là Trưởng phòng Phòng LĐTB và XH huyện T, bị cáo đã thiếu trách nhiệm trong công tác quản lý tài chính, như: Sử dụng, bố trí nhân viên Kế toán không đúng quy định; bố trí Thủ quỹ không có trình độ chuyên môn nghiệp vụ; không thực hiện kiểm tra quỹ tiền mặt định kỳ; không thực hiện đầy đủ công tác quyết toán tài chính hằng năm (đối với nguồn ngân sách UBND huyện T giao); không lập sổ sách chứng từ kế toán (nhất là sổ quỹ tiền mặt) theo quy định; không thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; quá trình phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ chi trả tiền chính sách người có công không có biện pháp kiểm tra, quản lý; không thực hiện đúng trách nhiệm được giao trong công tác quản lý, chi trả tiền chính sách người có công. Ngoài ra, bị cáo còn chỉ đạo chi nhiều khoản tiền không được bố trí nguồn như tiền chúc tết, tiền chi trả nợ quán, tiền lương cho nhân viên ngoài biên chế, dẫn đến không quản lý được các nguồn tiền thu, chi của Phòng LĐTB và XH huyện Tu Mơ R, gây thất thoát tiền chính sách người có công, với tổng số tiền 941.436.000 đồng.

Với các hành vi phạm tội như đã nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum kết án Đinh Thị L về tội “Tham ô tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015; kết án Lê Trung T1 về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm c khoản 2 Điều 360 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật và không oan.

[2.2]. Về áp dụng pháp luật:

Hành vi phạm tội của Đinh Thị L và Lê Trung T1 được thực hiện trước ngày 01-01-2018 (ngày Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành), lẽ ra: Đinh Thị L phải bị xét xử về tội “Tham ô tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 278 của Bộ luật Hình sự năm 1999, với mức hình phạt cao nhất của khung hình phạt là **tử hình**; Lê Trung T1 phải bị xét xử về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo khoản 2 Điều 285 của Bộ luật Hình sự năm 1999, với mức hình phạt cao nhất của khung hình phạt là **12 năm tù**.

Tuy nhiên, so sánh với tội “Tham ô tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015, có mức hình phạt cao nhất của khung là **20 năm**

tù; so sánh với tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 của Bộ luật Hình sự năm 2015, có mức hình phạt cao nhất của khung là **07** năm tù. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử Đinh Thị L về tội “Tham ô tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015; xét xử Lê Trung T1 về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm c khoản 2 Điều 360 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là thực hiện đúng nguyên tắc áp dụng pháp luật theo hướng có lợi cho người phạm tội được quy định tại Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[2.3]. Về hình phạt:

- Đối với Đinh Thị L:

Mặc dù, bị cáo không có chứng chỉ chuyên môn trong lĩnh vực Tài chính - Kế toán hoặc Thủ quỹ, nhưng cũng đủ nhận thức để điều khiển được hành vi của mình; biết rõ tài sản của Nhà nước được quản lý, theo dõi thu chi rất chặt chẽ và phải đúng quy định của pháp luật, nhưng vì vụ lợi cá nhân, trong khoảng thời gian từ tháng 5-2010 đến tháng 11-2013, sau khi nhận tiền từ Kho bạc Nhà nước huyện T, bị cáo đã không thực hiện việc chi trả tiền cho các đối tượng chính sách mà tự ý ký giả, điểm chỉ giả vào mục người nhận tiền trên chứng từ chi trả tiền cho các đối tượng chính sách rồi chiếm đoạt **670.604.000 đồng**. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đối tượng chính sách do bị chậm chi trả tiền chế độ; hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo không những gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, mà còn làm mất uy tín của cơ quan Nhà nước, mất đi ý nghĩa đúng đắn của chủ trương, chính sách đền ơn đáp nghĩa, tri ân những người có công với cánh mạng, chăm lo cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn. Do đó, cần phải xử phạt bị cáo thật nghiêm khắc, việc cách ly bị cáo ra khỏi xã hội thời gian dài là điều cần thiết. Với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi và hậu quả mà bị cáo đã gây ra, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum chỉ xử phạt bị cáo 10 năm tù (dưới mức thấp nhất của khung hình phạt) là đã xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo.

Bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt, nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm không thành khẩn nhận tội, mà chỉ thừa nhận hành vi vi phạm hành chính; không cung cấp được tài liệu để chứng minh có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; đồng thời, hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, số tiền chiếm đoạt tương đối lớn, nhưng sau khi phạm tội chỉ nộp lại 10.000.000 đồng là không đáng kể so với số tiền bị cáo đã chiếm đoạt. Vì vậy, để cải tạo, giáo dục đối với bị cáo, cũng như ngăn chặn và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

- Đối với Lê Trung T1:

Với chức vụ là Trưởng phòng Phòng LĐTĐ và XH huyện T, bị cáo đã thiếu trách nhiệm trong công tác quản lý tài chính, không thực hiện kiểm tra quỹ tiền mặt định kỳ; không thực hiện đầy đủ công tác quyết toán tài chính hàng năm (đối với nguồn ngân sách UBND huyện giao); không lập sổ sách chứng từ kế toán theo quy định; không thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; không có biện pháp

kiểm tra, quản lý, nhất là đối với các khoản tiền chính sách bị thất thoát; đồng thời, còn chỉ đạo chi nhiều khoản tiền không được bố trí nguồn, gây thất thoát tiền chính sách người có công. Với hành vi phạm tội này, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xử phạt bị cáo 03 năm tù là tương xứng với hành vi và hậu quả do bị cáo đã gây ra.

Bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo. Xét thấy, sau khi phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai báo; mặc dù, không thuộc trường hợp phải bồi thường, nhưng đã tự nguyện nộp 179.168.000 đồng để khắc phục hậu quả, điều này thể hiện bị cáo thật sự ăn năn, hối cải; quá trình công tác được Chủ tịch nước tặng thưởng Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng ba, hạng nhì và Huân chương chiến sỹ vẻ vang hạng nhì; gia đình bị cáo có công với cách mạng, có bố để được Hội đồng Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất, mẹ để được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì. Ngoài ra, trước khi xét xử phúc thẩm, bị cáo đã tự nguyện nộp 20.000.000 đồng để khắc phục hậu quả thay cho Đinh Thị L. Như vậy, tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; đồng thời, hành vi phạm tội của bị cáo không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản, bị cáo là dân tộc thiểu số, nhân thân bị cáo mới lần đầu phạm tội, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo và khi quyết định hình phạt sẽ áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

Như vậy, kháng cáo của Đinh Thị L và Lê Trung T1 đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét và chỉ có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của Lê Trung T1.

[2.4]. Về hình phạt bổ sung:

Ngoài hình phạt chính đối với Lê Trung T1, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum còn áp dụng hình phạt bổ sung là cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác quản lý kinh tế một thời gian nhất định. Để bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên hình phạt bổ sung đã áp dụng đối với bị cáo.

[3]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Hồng C cho rằng số tiền 32.000.000 đồng mà bị cáo Đinh Thị L gửi qua bưu điện cho ông và ông đã đưa trực tiếp cho bị cáo Lê Trung T1 đi chúc tết, nên ông không phải trả lại cho Phòng LĐTB và XH huyện Tu Mơ R. Để chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình, ông C cung cấp giấy xác nhận của những người cùng công tác, cụ thể: bị cáo Đinh Thị L và bà Trần Thị H4 xác nhận có gửi 32.000.000 đồng cho ông C để chuyển cho Lê Trung T1 đi chúc tết; Nguyễn Ngọc Q xác nhận ông C đã báo cáo việc đưa 32.000.000 đồng cho T1 đi chúc tết; Lê Thái L2 xác nhận có nghe bị cáo Đinh Thị L, bà Trần Thị H4 nói lại là bị cáo T1 yêu cầu chuyển tiền để đi chúc Tết và ông Nguyễn Văn T5 xác nhận hằng năm lãnh đạo Phòng LĐTB và XH có đi chúc tết.

Tuy nhiên, những người xác nhận không ai trực tiếp chứng kiến việc ông C đưa 32.000.000 đồng cho Lê Trung T1. Bản thân bị cáo T1 không thừa nhận đã nhận số tiền 32.000.000 đồng do ông C đưa. Ngoài ra, không có chứng cứ gì khác chứng minh việc ông C đưa tiền cho bị cáo T1. Như vậy, có đủ cơ sở để kết luận bị cáo Đinh Thị L đã chuyển 32.000.000 đồng cho ông C để đưa cho bị cáo T1, nhưng

không đủ cơ sở để xác định ông C đã đưa 32.000.000 đồng cho bị cáo T1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Lê Hồng C phải nộp lại 32.000.000 đồng cho Phòng LĐTĐ và XH huyện Tu Mơ R là có căn cứ.

Như vậy, kháng cáo của ông Lê Hồng C về việc không nộp lại số tiền 32.000.000 đồng cho Phòng LĐTĐ và XH là không có cơ sở để chấp nhận.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[5]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bị cáo Đinh Thị L và ông Lê Hồng C phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật; Lê Trung T1 được chấp nhận kháng cáo, nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đinh Thị L.
- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hồng C.
- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Lê Trung T1.
- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2023/HS-ST ngày 19-12-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum về phần Trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Lê Trung T1.

2. Về Trách nhiệm hình sự:

2.1. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353; các điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm h khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội, khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

- Đinh Thị L 10 (**mười**) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

2.2. Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 360; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm h khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

- Lê Trung T1 03 (**ba**) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 (**năm**) năm, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao Lê Trung T1 cho UBND phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách; trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Cấm bị cáo Lê Trung T1 đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến công tác quản lý kinh tế trong thời hạn 03 (**ba**) năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về Trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 584, 585, khoản 1 Điều 579 và khoản 1 Điều 580 của Bộ luật Dân sự.

3.1. Buộc bị cáo Đinh Thị L bồi thường cho Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện T tổng số tiền còn lại là 481.436.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 20.000.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0000012 ngày 15-5-2024 của Cục Thi hành án dân sự (do bị cáo Lê Trung T1 nộp để bồi thường thay). Đinh Thị L còn phải bồi thường 461.436.000 đồng (bốn trăm sáu mươi một triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện T được quyền liên hệ với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum để nhận 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) nêu trên.

3.2. Buộc ông Lê Hồng C phải hoàn trả 32.000.000 đồng (ba mươi hai triệu đồng) cho Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện T.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu số tiền lãi theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí phúc thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; các điểm b, e và h khoản 2 Điều 23, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đinh Thị L phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

- Ông Lê Hồng C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

- Lê Trung T1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kon Tum;
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Kon Tum;
- Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum;
- Cục THA dân sự tỉnh Kon Tum;
- Các bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, các Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường